



Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015



Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát **Báo cáo của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty và Tập đoàn trong giai đoạn và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị	Ông Trần Đình Long	Chủ tịch
	Ông Trần Tuấn Dương	Phó Chủ tịch
	Ông Nguyễn Mạnh Tuấn	Phó Chủ tịch
	Ông Doãn Gia Cường	Phó Chủ tịch
	Ông Nguyễn Ngọc Quang	Thành viên
	Ông Tạ Tuấn Quang	Thành viên
	Ông Hoàng Quang Việt	Thành viên
	Ông Nguyễn Việt Thắng	Thành viên
	Ông Andy Ho	Thành viên (đến ngày 12/8/2015)
	Ông Hans Christian Jacobsen	Thành viên
Ban Giám đốc	Ông Trần Tuấn Dương	Tổng Giám đốc
	Bà Nguyễn Thị Thảo Nguyên	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Việt Thắng	Phó Tổng Giám đốc

Thông tin về Công ty

Công ty có tiền thân là Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 0503000008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hưng Yên cấp ngày 26 tháng 10 năm 2001. Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh thay đổi lần thứ 8 số 0503000008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hưng Yên cấp ngày 9 tháng 1 năm 2007, Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát đã chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh mới nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0900189284 ngày 3 tháng 7 năm 2015. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hưng Yên cấp.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Khu Công nghiệp Phố Nối A, Xã Giai Phạm, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.

Các công ty con và công ty liên kết của Tập đoàn được trình bày tại Thuyết minh số 1 cho báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát **Báo cáo của Ban Giám đốc (tiếp theo)**

Kết quả hoạt động kinh doanh và cổ tức

Lợi nhuận thuần hợp nhất thuộc về các cổ đông của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 1.887.992 triệu VND (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014: 1.813.750 triệu VND).

Ngày 13 tháng 4 năm 2015, Hội đồng Quản trị của Công ty thông qua: (i) phương án chi tiết trả cổ tức năm 2014 cho các cổ đông bằng tiền theo tỷ lệ 10% trên mệnh giá với số tiền 488.625 triệu VND và 20% bằng cổ phiếu tương đương với 977.231 triệu VND và (ii) phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ thặng dư vốn cổ phần cho các cổ đông theo tỷ lệ 30% bằng cổ phiếu tương đương với 1.465.851 triệu VND. Phương án trả cổ tức và phát hành cổ phiếu này đã được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt vào ngày 31 tháng 3 năm 2015 và đã được thực hiện trong kỳ.

Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ

Ngoài sự kiện được trình bày tại Thuyết minh 44, không có sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ cần phải điều chỉnh hay thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Đơn vị kiểm toán

Đơn vị kiểm toán của Công ty và Tập đoàn là Công ty TNHH KPMG.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty đối với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán được lập và lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết với Hội đồng Quản trị và các cổ đông của Công ty rằng Tập đoàn đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Báo cáo của Ban Giám đốc (tiếp theo)

Phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015. Báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc



Hà Nội, ngày 18 tháng 8 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông và Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 18 tháng 8 năm 2015, được trình bày từ trang 5 đến 70. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo soát xét về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 – Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có được sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Tập đoàn và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính. Công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không nhận thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Giấy Chứng nhận Đầu tư số: 011043000345

Báo cáo soát xét số: 13-02-035-2015



Đàm Xuân Lâm

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số: 0861-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 8 năm 2015

Nguyễn Tâm Anh

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số: 0651-2013-007-1

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND Đã phân loại lại
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		11.258.195.697.218	11.745.859.365.753
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	2.022.505.414.440	2.026.280.467.705
Tiền	111		417.465.619.345	491.949.294.021
Các khoản tương đương tiền	112		1.605.039.795.095	1.534.331.173.684
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.034.746.859.860	506.641.791.271
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7.1	1.034.746.859.860	506.641.791.271
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.937.013.887.797	1.719.569.645.827
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1.139.208.828.411	1.247.341.501.375
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		795.134.565.077	457.068.881.547
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	42.400.721.669	55.272.827.068
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(40.349.469.762)	(40.801.876.327)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		619.242.402	688.312.164
Hàng tồn kho	140	9	6.133.970.086.408	7.386.389.048.165
Hàng tồn kho	141		6.360.369.692.266	7.601.110.304.518
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(226.399.605.858)	(214.721.256.353)
Tài sản ngắn hạn khác	150		129.959.448.713	106.978.412.785
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		27.978.060.989	10.020.994.351
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		87.944.149.226	80.592.280.678
Thuế và các khoản khác phải thu				
Ngân sách Nhà nước	153	17.1	11.548.175.859	12.902.824.268
Tài sản ngắn hạn khác	155		2.489.062.639	3.462.313.488

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND Đã phân loại lại
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		11.709.431.500.752	10.343.245.032.050
Các khoản phải thu dài hạn	210		8.787.096.454	8.432.785.586
Phải thu dài hạn khác	216		8.787.096.454	8.432.785.586
Tài sản cố định	220		8.393.607.521.880	8.728.652.459.845
Tài sản cố định hữu hình	221	10	8.225.432.639.145	8.548.486.917.773
Nguyên giá	222		12.635.282.334.448	12.431.106.424.851
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.409.849.695.303)	(3.882.619.507.078)
Tài sản cố định vô hình	227	11	168.174.882.735	180.165.542.072
Nguyên giá	228		199.200.285.509	210.636.148.429
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(31.025.402.774)	(30.470.606.357)
Bất động sản đầu tư	230	12	193.000.715.807	197.343.763.931
Nguyên giá	231		232.446.624.627	232.446.624.627
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(39.445.908.820)	(35.102.860.696)
Tài sản dở dang dài hạn	240		2.173.783.948.577	429.472.156.988
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		2.374.395.897	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	2.171.409.552.680	429.472.156.988
Đầu tư tài chính dài hạn	250	7.2	92.972.991.543	61.184.828.523
Đầu tư vào công ty liên kết	252		3.946.325.789	3.997.137.449
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		15.702.128.365	15.702.128.365
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		73.324.537.389	41.485.562.709
Tài sản dài hạn khác	260		847.279.226.491	918.159.037.177
Chi phí trả trước dài hạn	261	14	460.785.330.253	483.218.729.903
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	64.136.152.821	52.065.448.874
Tài sản dài hạn khác	268		1.021.115.918	792.775.913
Lợi thế thương mại	269	16	321.336.627.499	382.082.082.487
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		22.967.627.197.970	22.089.104.397.803

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

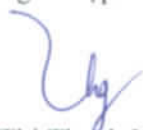
Mẫu B 01a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND Đã phân loại lại
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		9.725.543.208.479	10.123.764.654.194
Nợ ngắn hạn	310		8.303.337.387.467	8.966.332.083.327
Phải trả người bán ngắn hạn	311		1.907.351.602.541	1.927.830.990.815
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		56.107.718.299	158.911.796.301
Thuế và các khoản phải nộp				
Ngân sách Nhà nước	313	17.2	392.166.954.195	463.700.814.724
Phải trả người lao động	314		103.187.147.465	158.701.054.509
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18.1	145.786.201.529	154.297.673.985
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	19	72.408.080.108	31.661.469.226
Phải trả ngắn hạn khác	319	20.1	97.786.187.413	102.503.703.894
Vay ngắn hạn	320	21.1	5.316.167.649.541	5.736.983.436.809
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	22	13.408.217.425	17.171.173.699
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	23	198.967.628.951	214.569.969.365
Nợ dài hạn	330		1.422.205.821.012	1.157.432.570.867
Chi phí phải trả dài hạn	333	18.2	137.484.836.373	50.447.538.919
Phải trả dài hạn khác	337	20.2	104.225.862.287	96.068.705.964
Vay dài hạn	338	21.2	1.177.072.326.185	1.010.863.752.151
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	52.573.833
Dự phòng phải trả dài hạn	342		3.422.796.167	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		13.242.083.989.491	11.965.339.743.609
Vốn chủ sở hữu	410	24	13.242.083.989.491	11.965.339.743.609
Vốn cổ phần	411	25	7.329.514.190.000	4.819.081.750.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		7.329.514.190.000	4.819.081.750.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	24	674.149.437.068	2.207.350.817.068
Cổ phiếu quỹ	415	24	(181.000.000)	-
Quỹ đầu tư phát triển	418	24, 28	674.783.632.921	674.783.632.921
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	24	4.431.053.034.233	4.094.767.826.367
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		2.543.061.178.567	2.643.370.909.871
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.887.991.855.666	1.451.396.916.496
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		132.764.695.269	169.355.717.253
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		22.967.627.197.970	22.089.104.397.803

Ngày 18 tháng 8 năm 2015

Người lập:


Hoàng Thị Thanh Hương
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:


Lý Thị Ngạn
Kế toán trưởng


Trần Tuấn Dương
Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Mẫu B 02a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
			30/6/2015 VND	30/6/2014 VND Đã phân loại lại
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	30	13.667.650.758.651	13.323.072.527.953
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	30	181.948.402.799	126.305.693.774
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	30	13.485.702.355.852	13.196.766.834.179
Giá vốn hàng bán	11	31	10.770.317.886.170	10.374.356.518.384
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		2.715.384.469.682	2.822.410.315.795
Doanh thu hoạt động tài chính	21	32	125.765.208.447	69.960.536.487
Chi phí tài chính	22	33	231.291.520.061	306.609.928.716
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>109.641.559.405</i>	<i>202.183.084.036</i>
Phần lỗ trong công ty liên kết	24		(50.811.660)	(132.564.534)
Chi phí bán hàng	25	34	195.944.459.639	154.391.828.179
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	35	212.687.701.047	282.112.645.088
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		2.201.175.185.722	2.149.123.885.765
Thu nhập khác	31	36	136.383.800.325	134.940.198.215
Chi phí khác	32	37	191.309.167.391	126.634.287.201
(Lỗ)/lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(54.925.367.066)	8.305.911.014
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.146.249.818.656	2.157.429.796.779
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	39	256.352.489.872	289.669.270.127
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52	39	(12.123.277.780)	(6.511.487.114)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.902.020.606.564	1.874.272.013.766

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
			30/6/2015 VND	30/6/2014 VND
			Đã phân loại lại	
Phân bổ:				
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		1.887.991.855.666	1.813.749.970.690
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		14.028.750.898	60.522.043.076
			Đã điều chỉnh lại	
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	40	2.576	2.475

Ngày 18 tháng 8 năm 2015

Người lập:



Hoàng Thị Thanh Hương
 Kế toán tổng hợp

Người duyệt:





Lý Thị Ngân
 Kế toán trưởng

Trần Tuấn Dương
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
			30/6/2015 VND	30/6/2014 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		2.146.249.818.656	2.157.429.796.779
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		586.713.806.543	543.250.085.655
Phân bổ lợi thế thương mại	02		60.745.454.988	130.776.871.425
Các khoản dự phòng	03		11.262.562.200	825.053.126
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		57.941.582.150	63.830.602.468
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(4.847.439.835)	(60.432.472.658)
Chi phí lãi vay	06		109.641.559.405	202.183.084.036
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		2.967.707.344.107	3.037.863.020.831
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09		(221.583.243.153)	542.821.741.808
Biến động hàng tồn kho	10		1.238.366.216.355	847.151.368.796
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(147.935.436.597)	(1.922.980.957.454)
Biến động chi phí trả trước	12		24.955.407.201	25.610.196.205
Tiền lãi vay đã trả	14		(146.493.725.095)	(196.856.916.979)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(284.478.499.093)	(425.219.751.702)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	14.947.650.631
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(101.633.853.214)	(64.323.872.703)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3.328.904.210.511	1.859.012.479.433

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã Thuyết số minh	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
		30/6/2015 VND	30/6/2014 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(2.009.166.830.027)	(424.142.761.809)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	4.364.414.482	11.314.936.852
Tiền chi mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(903.413.275.823)	(324.631.725.369)
Tiền thu hồi từ việc bán các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	343.469.232.554	348.230.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi	27	46.367.432.640	56.148.807.546
Mua công ty con (đã trừ đi số dư tiền của công ty con được mua)		-	(56.955.592.861)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.518.379.026.174)	(390.036.335.641)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền nhận góp vốn từ cổ đông thiểu số	31	58.500.000	-
Tiền thu từ đi vay	33	12.282.151.907.021	9.505.325.902.243
Tiền trả nợ gốc vay	34	(12.557.302.248.966)	(10.989.152.780.136)
Tiền trả cổ tức	36	(539.220.984.457)	(681.424.729.326)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(814.312.826.402)	(2.165.251.607.219)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(3.787.642.065)	(696.275.463.427)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	2.026.280.467.705	2.125.322.390.697
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	12.588.800	61.365.477
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	2.022.505.414.440	1.429.108.292.747

Ngày 18 tháng 8 năm 2015

Người lập:



Hoàng Thị Thanh Hương
 Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Lý Thị Ngân
 Kế toán trưởng

Trần Tuấn Dương
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 bao gồm Công ty và các công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) và các lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết.

1.2 Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Tập đoàn là:

- Cho thuê văn phòng;
- Đầu tư tài chính;
- Đầu tư và xây dựng đồng bộ hạ tầng, kỹ thuật khu công nghiệp và khu đô thị;
- Sản xuất hàng nội thất phục vụ văn phòng, gia đình và trường học;
- Sản xuất và chế biến gỗ;
- Sản xuất sản phẩm cơ khí (chủ yếu là máy móc xây dựng, bàn ghế và tủ văn phòng);
- Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị và phương tiện;
- Buôn bán ô tô, xe máy, thiết bị phụ tùng, ngành công nghiệp vận tải và khai thác mỏ và phương tiện vận tải;
- Sản xuất và kinh doanh các loại máy xây dựng và máy khai thác mỏ;
- Buôn bán đồ điện, điện tử, các thiết bị y tế và quang học;
- Sản xuất, kinh doanh, lắp ráp, lắp đặt, sửa chữa và bảo hành hàng điện, điện tử, điện lạnh, điện dân dụng và điều hòa không khí;
- Sản xuất và kinh doanh nguyên vật liệu và các sản phẩm nhựa plastic;
- Các hoạt động quảng cáo;
- Xây dựng công nghiệp và dân dụng;
- Khai thác cát, đá và sỏi;
- Sản xuất, kinh doanh và lắp ráp các sản phẩm nội thất và thiết bị xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Tư vấn đầu tư trong và ngoài nước (không bao gồm tư vấn pháp luật);
- Sản xuất và mua bán kim loại màu các loại, phế liệu kim loại màu;
- Buôn bán và xuất nhập khẩu thép, vật tư thiết bị luyện và cán thép;
- Sản xuất cán kéo thép và sản xuất tôn lợp;
- Khai thác quặng kim loại;
- Mua bán kim loại, quặng kim loại và sắt thép phế liệu;

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

- Luyện gang thép, đúc gang và sắt, thép;
- Sản xuất ống thép không mạ và có mạ ống inox;
- Dịch vụ thể dục, thể thao (đào tạo, tổ chức thi đấu và chuyển giao vận động viên);
- Xây dựng, cho thuê sân tập và sân thi đấu thể thao;
- Ủy thác xuất – nhập khẩu;
- Chăn nuôi lợn;
- Chăn nuôi gia cầm;
- Chăn nuôi khác;
- Hoạt động dịch vụ chăn nuôi;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ; và
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp.

1.3 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

1.4 Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Tập đoàn có các công ty con và công ty liên kết sau:

STT	Công ty con cấp 1	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Tập đoàn 30/6/2015	1/1/2015
1	Công ty TNHH Thiết bị Phụ tùng Hòa Phát	Sản xuất thiết bị xây dựng; kinh doanh thương mại máy móc và thiết bị xây dựng và khai thác khoáng sản loại nhỏ và vừa.	99,72%	99,72%
2	Công ty CP Nội thất Hòa Phát	Sản xuất và kinh doanh thương mại các sản phẩm nội thất.	99,60%	99,60%
3	Công ty TNHH Ống thép Hòa Phát	Sản xuất và kinh doanh thương mại ống thép.	99,91%	99,91%
4	Công ty TNHH Điện lạnh Hòa Phát	Sản xuất và kinh doanh thương mại sản phẩm điện lạnh.	99,67%	99,67%
5	Công ty CP Xây dựng và Phát triển Đô thị Hòa Phát	Xây dựng dân dụng; xây dựng công nghiệp, kinh doanh bất động sản thuộc quyền sở hữu hoặc đi thuê, cho thuê nhà, văn phòng; đầu tư và xây dựng bộ hạ tầng kỹ thuật.	99,67%	99,67%
6	Công ty TNHH Thương mại Hòa Phát	Buôn bán và xuất nhập khẩu sắt thép các loại, vật liệu xây dựng, đồ nội thất, máy điều hòa, máy giặt, tủ lạnh.	99,00%	99,00%
7	Công ty CP Thép Hòa Phát	Sản xuất thép, gang, khai thác quặng sắt, khai thác và thu gom than non; bán buôn kim loại và quặng kim loại; và sản xuất, mua bán than cốc.	99,99%	99,99%
8	Công ty CP Đầu tư Khoáng sản An Thông	Thăm dò, khai thác, tuyển luyện, chế biến, xuất nhập khẩu khoáng sản nói chung trong đó chủ yếu là quặng sắt.	99,96%	99,96%
9	Công ty CP Golden Gain Việt Nam	Kinh doanh bất động sản.	84,95%	84,95%
10	Công ty CP Năng lượng Hòa Phát	Sản xuất và bán buôn than cốc, khai thác và thu gom than cứng; sản xuất sản phẩm đầu mô tinh chế; bán buôn kim loại và quặng kim loại; và buôn bán than luyện cốc và than các loại.	99,89%	99,89%
11	Công ty TNHH Một thành viên Thép Hòa Phát	Sản xuất sắt, thép, gang; bán buôn kim loại và quặng kim loại.	100%	100%
12	Công ty CP Khoáng sản Hòa Phát	Khai thác và thu gom than non; khai thác quặng sắt, bô xít, các kim loại quý hiếm; khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; sản xuất than cốc, thạch cao, vôi, kim loại màu và kim loại quý; đúc sắt thép và kim loại màu.	99,80%	99,80%

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Tập đoàn	1/1/2015
30/6/2015	100%

STT Công ty con cấp 1 Hoạt động chính

13	Công ty TNHH Một thành viên Khoáng sản Nam Giang	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác.	100%
14	Công ty TNHH Một thành viên Thương mại và Sản xuất thức ăn Chăn nuôi Hòa Phát (*)	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt, chăn nuôi trâu, bò, ngựa, lợn, gà, dê, cừu, lợn, gia cầm, trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp, sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản, sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ.	100%
15	Công ty CP Khoáng sản Hòa Phát Mitraco (**)	Khai thác và sản xuất quặng sắt, bô xít và các kim loại quý hiếm; bán buôn kim loại và quặng kim loại.	98,42%

Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết gián tiếp của Tập đoàn	1/1/2015
30/6/2015	100%

STT Công ty con cấp 2**Hoạt động chính***Công ty con của Công ty TNHH Thiết bị Phụ tùng Hòa Phát*

1	Công ty TNHH Chế tạo Máy xây dựng và Khai thác mỏ Hòa Phát	Sản xuất, kinh doanh các loại máy xây dựng và khai thác mỏ; sản xuất động cơ, tua bin.	100%
2	Công ty TNHH Chế tạo cơ khí Hòa Phát	Sửa chữa và sản xuất các sản phẩm cơ khí; dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị, phương tiện.	99,90%

Công ty con của Công ty TNHH Ống thép Hòa Phát

3	Công ty TNHH Thép Cán nguội Hòa Phát	Sản xuất sản phẩm thép cán nguội.	100%
4	Công ty TNHH Một thành viên Ống thép Hòa Phát Bình Dương	Sản xuất và kinh doanh thương mại ống thép.	100%
5	Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Chánh Nguyên (***)	Sản xuất, gia công và kinh doanh các loại thép.	99,86%
6	Công ty TNHH Ống thép Hòa Phát Đà Nẵng (***)	Sản xuất và kinh doanh thương mại ống thép	99,92%

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN*(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Tỷ lệ lợi ích và
quyền biểu quyết
gián tiếp của Tập đoàn
30/6/2015 1/1/2015

STT	Công ty con cấp 2	Hoạt động chính		Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết gián tiếp của Tập đoàn 30/6/2015	1/1/2015
			<i>Công ty con của Công ty CP Xây dựng và Phát triển Đô thị Hòa Phát</i>		
7	Công ty Quản lý Khai thác Khu công nghiệp Phố Nối A	Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, kinh doanh bất động sản thuộc quyền sở hữu hoặc đi thuê, cho thuê nhà xưởng, văn phòng, đầu tư và xây dựng đồng bộ hạ tầng kỹ thuật, kinh doanh nước sạch, thu gom rác thải, khai thác, xử lý và cung cấp nước và nhà hàng.		100%	100%
8	Công ty TNHH Quản lý Khai thác Khu công nghiệp Hòa Mạc	Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, kinh doanh bất động sản thuộc quyền sở hữu hoặc đi thuê, cho thuê nhà xưởng, văn phòng, đầu tư và xây dựng đồng bộ hạ tầng kỹ thuật, kinh doanh nước sạch, thu gom rác thải, khai thác, xử lý và cung cấp nước.		100%	100%
			<i>Công ty con của Công ty CP Golden Gain Việt Nam</i>		
9	Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Hà Nội	Hoạt động thể thao, giải trí, tennis, cầu lông, bida, bơi, thể dục thể hình, games, bất động sản.		94,96%	94,96%
10	Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Thương mại Hà Nội	Vận tải hàng hóa bằng ô tô, vận tải khách liên tỉnh bằng ô tô, sửa chữa máy móc, thiết bị, dịch vụ lưu hành nội địa, đại lý kinh doanh xăng dầu, dịch vụ đại lý vận tải và dịch vụ trông giữ xe ô tô, văn phòng, kho bãi và bất động sản.		99,57%	99,57%
			<i>Công ty con của Công ty TNHH Một thành viên thép Hòa Phát</i>		
11	Công ty TNHH Một thành viên Hòa Phát Bình Định	Sản xuất sắt, thép, gang; bán buôn kim loại và quặng kim loại.		100%	100%
			<i>Công ty con của Công ty CP Khoáng sản Hòa Phát</i>		
12	Công ty CP Khoáng sản Hòa Yên (****)	Khai thác và sản xuất quặng sắt, bô xít và các kim loại quý hiếm; bán buôn kim loại và quặng kim loại và bán buôn máy móc.		-	99,77%
13	Công ty CP Khoáng sản Đức Long (****)	Khai thác và sản xuất quặng sắt, bô xít và các kim loại quý hiếm; bán buôn kim loại và quặng kim loại.		-	99,98%

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**Tỷ lệ lợi ích và
quyền biểu quyết
gián tiếp của Tập đoàn
30/6/2015 1/1/2015**

STT	Công ty con cấp 2	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết gián tiếp của Tập đoàn 30/6/2015	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết gián tiếp của Tập đoàn 1/1/2015
14	Công ty CP Khoáng sản Hòa Phát Mitracco (**)	Khai thác và sản xuất quặng sắt, bô xít và các kim loại quý hiếm; bán buôn kim loại và quặng kim loại.	-	98,42%
15	Công ty TNHH MTV Chăn nuôi Hòa Phát Ninh Bình (*****)	Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm, chăn nuôi khác, hoạt động dịch vụ chăn nuôi, chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt, sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.	100%	-
16	Công ty TNHH MTV Chăn nuôi Hòa Phát Lạc Thủy (*****)	Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm, chăn nuôi khác, hoạt động dịch vụ chăn nuôi, chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt, sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.	100%	-
17	Công ty TNHH MTV Chăn nuôi Hòa Phát Bắc Giang (*****)	Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm, chăn nuôi khác, hoạt động dịch vụ chăn nuôi, chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt, sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.	100%	-
<i>Công ty con của Công ty CP Thép Hòa Phát</i>				
18	Công ty CP Khoáng sản Hòa Yên (*****)	Khai thác và sản xuất quặng sắt, bô xít và các kim loại quý hiếm; bán buôn kim loại và quặng kim loại và bán buôn máy móc.	99,77%	-
19	Công ty CP Khoáng sản Đức Long (*****)	Khai thác và sản xuất quặng sắt, bô xít và các kim loại quý hiếm; bán buôn kim loại và quặng kim loại.	99,98%	-



Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu
quyết của Tập đoàn
30/6/2015 1/1/2015**

STT Công ty liên kết Hoạt động chính

1 Công ty CP Khai khoáng Hòa Phát – SSG Khai thác và thu gom than non; khai thác quặng sắt không chứa sắt; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác; và sản xuất than cốc, vôi, thạch cao.

(*) Đây là công ty con được thành lập trong kỳ.

(**) Đây là công ty con cấp 2 được chuyển nhượng lại cho Công ty mẹ trong kỳ.

(***) Trong kỳ Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Chánh Nguyên được sáp nhập vào Công ty TNHH Óng thép Hòa Phát Đà Nẵng.

(****) Đây là hai công con cấp 2 được Công ty CP Khoáng sản Hòa Phát thành lý cho Công ty CP Thép Hòa Phát trong kỳ.

(*****)) Đây là công ty con cấp 2 được thành lập trong kỳ.

Các công ty con và công ty liên kết đều được thành lập tại Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Tập đoàn có 10.825 nhân viên (1/1/2015: 10.565 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

2.1 Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.

2.2 Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

3. Áp dụng Hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp mới ban hành

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp (“Thông tư 200”). Thông tư 200 thay thế cho quy định về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Cùng ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất (“Thông tư 202”). Thông tư 202 thay thế cho các hướng dẫn trước đây trong phần XIII Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 cũng có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Tập đoàn đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 200 và Thông tư 202. Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của Tập đoàn và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn, nếu có, được trình bày trong các thuyết minh báo cáo tài chính sau đây:

- Ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái (thuyết minh số 4.2); và
- Lãi trên cổ phiếu (thuyết minh số 4.21).

4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

4.1 Cơ sở hợp nhất

(a) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(b) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

(c) Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(d) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

(e) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư và giao dịch trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại công ty liên kết.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(f) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, Tập đoàn phải xem xét quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Theo phương pháp mua, tài sản và các khoản nợ phải trả của công ty được mua được hợp nhất theo giá trị hợp lý. Giá mua bao gồm tổng giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn chủ sở hữu phát hành bởi Tập đoàn tại ngày trao đổi. Lợi thế thương mại là phần chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của công ty được mua. Khoản chênh lệch âm, được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị hợp lý, Tập đoàn sử dụng giá trị ghi sổ theo nguyên tắc giá gốc của các tài sản và nợ phải trả thuần của công ty được mua dựa vào công văn hướng dẫn của Bộ Tài chính đối với Tập đoàn.

Các chi phí giao dịch phát sinh bởi Tập đoàn liên quan đến hợp nhất kinh doanh bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến hợp nhất kinh doanh, như phí dịch vụ chuyên môn trả cho kế toán viên, chuyên gia tư vấn pháp lý, chuyên gia thẩm định giá và các chuyên gia tư vấn khác liên quan đến hợp nhất kinh doanh. Các chi phí giao dịch này được tính vào giá phí hợp nhất kinh doanh. Các chi phí quản lý chung và các chi phí khác không liên quan trực tiếp đến giao dịch hợp nhất kinh doanh cụ thể đang được ghi nhận không được tính vào chi phí hợp nhất kinh doanh, mà được ghi nhận là chi phí khi phát sinh.

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty hoặc các công ty con và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty hoặc các công ty con nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty hoặc các công ty con dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty hoặc các công ty con thực hiện thanh toán.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty hoặc các công ty con gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả: dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, trừ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh liên quan đến hoạt động xây dựng cơ bản để hình thành tài sản cố định và chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ trong giai đoạn trước hoạt động của Công ty hoặc các công ty con, thì được ghi nhận vào Tài khoản Chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc nguồn vốn chủ sở hữu cho đến khi Công ty hoặc các công ty con bắt đầu hoạt động. Khi Công ty hoặc các công ty con bắt đầu hoạt động và tài sản cố định hoàn thành đưa vào sử dụng, các khoản lãi hoặc lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thuần có liên quan được kết chuyển vào Tài khoản Doanh thu chưa thực hiện hoặc vào Tài khoản Chi phí trả trước dài hạn. Các khoản lãi hoặc lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thuần này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng năm năm.

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, do áp dụng Thông tư 200, tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá bao gồm cả chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn trước hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Số dư còn lại chưa phân bổ hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 của khoản chênh lệch tỷ giá trước đây được ghi nhận vào Tài khoản Chi phí trả trước dài hạn là 5.269 triệu VND được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015. Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố. Do sự thay đổi chính sách kế toán này, lợi nhuận thuần hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 giảm 1.111 triệu VND (sau khi trừ đi 196 triệu VND ảnh hưởng về thuế thu nhập).

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

4.4 Các khoản đầu tư

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty và các công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tập đoàn khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phân ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc kỳ kế toán Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phân ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

Hàng tồn kho được sản xuất và để bán

Đối với thành phẩm và sản phẩm sản xuất dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Bất động sản xây dựng để bán trong tương lai

Giá gốc được tính theo phương pháp đích danh và bao gồm chi phí đất, chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng và các chi phí trực tiếp khác.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

4.7 Tài sản cố định hữu hình

(a) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo dưỡng, ngoại trừ chi phí đại tu và sửa chữa lớn được ghi nhận vào chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 4.11 (b)), được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(b) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	5 – 50 năm
▪ dụng cụ văn phòng	3 – 12 năm
▪ máy móc và thiết bị	2 – 25 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 10 năm
▪ tài sản cố định khác	3 – 10 năm

4.8 Tài sản cố định vô hình

(a) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Đối với quyền sử dụng đất với thời hạn xác định, khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 15 đến 46 năm. Khấu hao không được trích cho những quyền sử dụng đất với thời hạn không xác định.

(b) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ 2 đến 6 năm.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

4.9 Bất động sản đầu tư cho thuê

(a) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất, chi phí xây dựng và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

(b) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư cho thuê. Khấu hao không được trích cho những quyền sử dụng đất với thời hạn không xác định. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa 5 – 49 năm

4.10 Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

4.11 Chi phí trả trước dài hạn

(a) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”). Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(b) Chi phí đại tu, sửa chữa lớn

Chi phí đại tu, sửa chữa lớn tài sản bao gồm các chi phí chính phát sinh định kỳ trong thời gian sử dụng của tài sản. Các chi phí này được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong thời gian từ 2 đến 4 năm.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

(d) Chi phí giải phóng mặt bằng

Chi phí giải phóng mặt bằng phản ánh chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng do Tập đoàn chi trả. Các chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê đất.

4.12 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng không quá 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

Đối với các khoản đầu tư được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

4.13 Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

4.14 Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

4.15 Vốn cổ phần

(a) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(b) Thu hồi cổ phiếu thưởng cho nhân viên làm cổ phiếu quỹ

Khi thu lại cổ phiếu thưởng cho nhân viên đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của số cổ phiếu này được ghi tăng vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã thu lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

(c) Phát hành cổ phiếu thưởng cho người lao động

Theo chính sách của Tập đoàn, giá trị cổ phiếu thưởng phát hành cho người lao động từ thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo mệnh giá và không được ghi là chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.16 Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Tập đoàn phân loại các công cụ tài chính như sau:

(a) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Tập đoàn xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

- các tài sản tài chính đã được Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Tập đoàn có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Tập đoàn xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản sẵn sàng để bán

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

(b) *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

4.17 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

4.18 Doanh thu và thu nhập khác

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(b) Cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của dịch vụ tại ngày kết thúc năm kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(c) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(d) Doanh thu bán căn hộ

Doanh thu bán căn hộ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu. Việc chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích được xác định tại thời điểm hoàn thành bàn giao bất động sản.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(e) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian, dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(f) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

4.19 Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất như một phần của tổng chi phí thuê hoạt động.

4.20 Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

4.21 Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi, nếu có. Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, do áp dụng Thông tư 200, lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi. Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố.

4.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung.

Các bên liên quan có thể là các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, các nhân viên quản lý chủ chốt của Tập đoàn, các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan và các công ty con và công ty liên kết của các cá nhân này và các công ty liên kết của Tập đoàn.

5. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh. Tập đoàn có các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Sản xuất thép các loại: luyện gang thép, đúc gang, sắt, thép, buôn bán và xuất nhập khẩu thép, vật tư thiết bị luyện, cán thép, sản xuất thép công nghiệp, bao gồm thép tấm, thép cuộn cán nóng, thép cuộn cán nguội, thép ống hàn, phế liệu và phôi thép, sản xuất và kinh doanh thương mại ống thép, sản xuất máy rút thép sợi;
- Kinh doanh máy móc xây dựng: sản xuất thiết bị xây dựng và kinh doanh thương mại máy móc và thiết bị xây dựng, và khai thác khoáng sản loại nhỏ và vừa;
- Sản xuất đồ nội thất và sản phẩm điện lạnh: sản xuất và kinh doanh thương mại các sản phẩm nội thất và các sản phẩm điện lạnh;
- Bất động sản: xây dựng dân dụng, xây dựng công nghiệp, kinh doanh bất động sản thuộc quyền sở hữu hoặc đi thuê, cho thuê nhà, văn phòng, đầu tư và xây dựng hạ tầng kỹ thuật;
- Năng lượng và thăm dò khai thác khoáng sản: Thăm dò, khai thác, tuyển luyện, chế biến, xuất nhập khẩu khoáng sản nói chung trong đó chủ yếu là quặng sắt, sản xuất và bán buôn than cốc, khai thác và thu gom than cứng, sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế, sản xuất, truyền tải, phân phối điện, bán buôn kim loại và quặng kim loại, và buôn bán than luyện cốc và than các loại;
- Chăn nuôi và sản xuất thức ăn chăn nuôi: Chăn nuôi lợn, gia cầm; hoạt động dịch vụ chăn nuôi; chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt; sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; sản xuất phân bón và hợp chất nitơ; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng nông nghiệp; các ngành phụ trợ liên quan khác; và
- Đầu tư tài chính (công ty mẹ): đầu tư dài hạn vào các công ty con và công ty liên kết.

Tập đoàn không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì Ban Giám đốc xác định rằng, hiện tại Tập đoàn hoạt động trong một bộ phận chia theo vùng địa lý duy nhất đó là trong lãnh thổ Việt Nam.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09/a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Sản xuất và kinh doanh thép các loại VND	Kinh doanh máy móc xây dựng VND	Sản xuất đồ nội thất và sản phẩm điện lạnh VND	Bất động sản VND	Năng lượng và tham dò khai thác khoáng sản VND	Chăn nuôi và sản xuất thức ăn chăn nuôi VND	Đầu tư tài chính (Công ty mẹ) VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015									
Doanh thu thuần ra bên ngoài	11.055.560.769.006	142.100.957.446	1.057.035.801.838	659.129.715.151	483.391.050.821	88.484.061.590	-	-	13.485.702.355.852
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	6.072.115.860.142	27.076.847.305	19.193.129.530	59.793.463.170	1.620.475.136.454	-	12.576.221.000	(7.811.230.657.601)	-
Tổng doanh thu của bộ phận	17.127.676.629.148	169.177.804.751	1.076.228.931.368	718.923.178.321	2.103.866.187.275	88.484.061.590	12.576.221.000	(7.811.230.657.601)	13.485.702.355.852
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của bộ phận	1.509.726.604.726	28.067.101.012	163.335.453.413	257.090.922.921	289.113.805.329	1.692.633.937	1.012.725.318.044	(1.060.576.653.660)	2.201.175.185.722
Thu nhập khác	125.028.618.178	906.647.931	25.036.130.313	6.655.549.146	3.349.427.819	6.910.568	3.137.297.806	(27.736.781.436)	136.383.800.325
Chi phí khác	(160.459.266.625)	(287.810.335)	(5.914.246.466)	(3.529.179.255)	(21.307.822.626)		(311.982.824)	501.140.740	(191.309.167.391)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp liên hành	(108.136.036.075)	(6.166.285.298)	(36.686.449.542)	(59.654.873.663)	(44.449.665.994)	(383.569.820)	(875.609.480)	-	(256.352.489.872)
(Chi phí)/lợi ích thuế thu nhập hoãn lại	(1.053.973.116)	-	(160.563.065)	7.929.920.117	-	-	-	5.407.893.844	12.123.277.780
Lợi nhuận thuần sau thuế	1.365.105.947.088	22.519.653.310	145.610.324.653	208.492.339.266	226.705.744.528	1.315.974.685	1.014.675.023.546	(1.082.404.400.512)	1.902.070.606.564

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Sản xuất và kinh doanh thép các loại VND	Kinh doanh máy móc xây dựng VND	Sản xuất đồ nội thất và sản phẩm điện lạnh VND	Bất động sản VND	Năng lượng và thăm dò khai thác khoáng sản VND	Chăn nuôi và sản xuất thực ăn chăn nuôi VND	Đầu tư tài chính (Công ty mẹ) VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Tại ngày ngày 30 tháng 6 năm 2015									
Tài sản của bộ phận	15.040.312.437.661	265.534.014.957	1.592.359.661.995	2.063.280.113.074	4.036.616.118.002	454.251.480.450	877.610.069.781	(1.366.283.023.739)	22.963.680.872.181
Khoản đầu tư vào các công ty con	-	-	-	-	-	-	7.989.188.437.533	(7.989.188.437.533)	-
Khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	5.730.000.000	(1.783.674.211)	3.946.325.789
Tổng tài sản	15.040.312.437.661	265.534.014.957	1.592.359.661.995	2.063.280.113.074	4.036.616.118.002	454.251.480.450	8.872.528.507.314	(9.357.255.135.483)	22.967.627.197.970
Nợ phải trả của bộ phận	7.710.315.324.632	45.951.367.839	675.893.865.797	649.834.999.964	1.656.370.971.803	152.935.505.765	190.552.004.652	(1.356.310.831.973)	9.725.543.208.479
Tổng nợ phải trả	7.710.315.324.632	45.951.367.839	675.893.865.797	649.834.999.964	1.656.370.971.803	152.935.505.765	190.552.004.652	(1.356.310.831.973)	9.725.543.208.479
Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015									
Chi tiêu vốn	1.888.316.482.584	2.933.431.104	102.409.696.759	6.589.488.783	24.295.212.155	10.848.382.005	31.969.853.272	(6.886.293.333)	2.060.476.253.329
Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản thuê tài chính và bất động sản đầu tư	347.801.290.451	6.470.181.469	52.549.716.017	9.481.706.577	161.792.142.436	104.767.628	9.410.416.096	(3.339.223.346)	584.270.997.328
Khấu hao tài sản cố định vô hình	840.484.701	397.676.160	1.079.738.766	-	76.188.859	-	203.527.266	(154.806.537)	2.442.809.215
Phần bù chi phí trả trước dài hạn	98.500.636.142	1.695.809.196	5.976.581.805	67.931.911	7.436.518.980	222.540.225	2.034.701.800	(145.939.610)	115.788.780.449

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

	Sản xuất và kinh doanh thép các loại VND	Kinh doanh máy móc xây dựng VND	Sản xuất đồ nội thất và sản phẩm điện lạnh VND	Bất động sản VND	Năng lượng và thăm dò khai thác khối lượng VND	Chăn nuôi và sản xuất thực ăn chăn nuôi VND	Đầu tư tài chính (Công ty mẹ) VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Doanh thu thuần ra bên ngoài	9.632.674.314.857	110.449.429.970	901.134.641.708	2.292.680.989.067	258.694.658.577	-	1.132.800.000	-	13.196.766.834.179
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	4.658.588.300.866	29.854.290.130	32.732.012.752	30.508.650.890	1.890.818.002.327	-	14.953.680.000	(6.657.454.936.965)	-
Tổng doanh thu của bộ phận	14.291.262.615.723	140.303.720.100	933.866.654.460	2.323.189.639.957	2.149.512.660.904	-	16.086.480.000	(6.657.454.936.965)	13.196.766.834.179
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của bộ phận	1.248.810.464.880	22.307.254.834	149.979.792.465	548.495.020.095	321.186.666.617	-	1.062.539.410.427	(1.204.194.723.553)	2.149.123.885.765
Thu nhập khác	114.637.886.295	2.349.507.533	11.554.463.165	8.973.350.021	4.414.603.833	-	10.860.729.596	(17.850.342.228)	134.940.198.215
Chi phí khác	(112.832.849.009)	(1.622.270.105)	(1.729.625.885)	(5.974.944.097)	(3.467.923.054)	-	(1.006.675.051)	-	(126.634.287.201)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(96.157.790.116)	(4.353.232.153)	(33.869.543.530)	(118.198.125.332)	(32.398.655.385)	-	(4.691.923.611)	-	(289.669.270.127)
Lợi ích/(chi phí) thuế thu nhập hoàn lại	2.167.464.419	-	(724.634.811)	81.894.019	(102.047.548)	-	-	5.088.811.035	6.511.487.114
Lợi nhuận thuần sau thuế	1.156.625.176.469	18.681.260.109	125.210.451.404	433.377.194.706	289.632.644.463	-	1.067.701.541.361	(1.216.956.254.746)	1.874.272.013.766

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Sản xuất và kinh doanh thép các loại VND	Kinh doanh máy móc xây dựng VND	Sản xuất đồ nội thất và sản phẩm điện lạnh VND	Sản xuất và lắp ráp và sửa chữa ô tô và các loại xe khác VND	Năng lượng và thăm dò khai thác khoáng sản VND	Chăn nuôi và sản xuất thực phẩm chăn nuôi VND	Đầu tư tài chính (Công ty mẹ) VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015									
Tài sản của bộ phận	14.520.467.566.744	277.974.981.094	1.565.977.104.081	2.201.405.228.769	3.944.031.864.617	-	773.760.011.158	(1.198.509.496.109)	22.085.107.260.354
Khoản đầu tư vào các công ty con	-	-	-	-	-	-	7.590.768.437.533	(7.590.768.437.533)	-
Khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	5.730.000.000	(1.732.862.551)	3.997.137.449
Tổng tài sản	14.520.467.566.744	277.974.981.094	1.565.977.104.081	2.201.405.228.769	3.944.031.864.617	-	8.370.258.448.691	(8.791.010.796.193)	22.089.104.397.803
Nợ phải trả của bộ phận	8.264.574.749.070	42.346.408.104	734.977.331.273	666.464.454.925	1.477.971.282.604	-	129.219.019.165	(1.191.788.590.947)	10.123.764.654.194
Tổng nợ phải trả	8.264.574.749.070	42.346.408.104	734.977.331.273	666.464.454.925	1.477.971.282.604	-	129.219.019.165	(1.191.788.590.947)	10.123.764.654.194

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

Chỉ tiêu vốn	224.649.691.977	589.598.965	89.655.099.302	6.061.532.926	91.232.076.396	-	14.944.049.323	(1.866.801.342)	425.265.247.547
Khoản hao tài sản cố định hữu hình, tài sản thuê tài chính và bất động sản đầu tư	321.069.891.610	6.596.679.547	31.546.193.389	7.003.427.735	168.338.696.382	-	9.278.923.279	(3.131.204.997)	540.702.606.945
Khoản hao tài sản cố định vô hình	824.321.831	424.342.824	1.037.155.756	-	110.189.237	-	305.874.240	(154.405.178)	2.547.478.710
Phần bù chi phí trả trước dài hạn	27.973.535.632	429.689.889	6.068.074.508	853.355.334	24.588.420.536	-	657.122.816	(427.269.057)	60.142.929.658

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2015	1/1/2015
	VND	VND
Tiền mặt	6.186.791.620	5.253.004.793
Tiền gửi ngân hàng	411.278.827.725	477.066.928.012
Tiền đang chuyển	-	9.629.361.216
Các khoản tương đương tiền	1.605.039.795.095	1.534.331.173.684
	<hr/>	<hr/>
	2.022.505.414.440	2.026.280.467.705
	<hr/>	<hr/>

7. Các khoản đầu tư tài chính

7.1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2015		1/1/2015	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
			Đã phân loại lại	Đã phân loại lại
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - ngắn hạn				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn (*)	1.034.746.859.860	1.034.746.859.860	506.641.791.271	506.641.791.271
	<hr/>			
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - dài hạn				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn (**)	73.324.537.389	(***)	41.485.562.709	(***)
	<hr/>			

(*) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 1 năm tại các tổ chức tài chính, hưởng lãi suất từ 4% đến 5,5% (2014: 4,2% đến 8,2%) một năm.

(**) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng tại các tổ chức tài chính, được hưởng lãi suất từ 5% đến 8% (2014: 6,2% đến 7,7%) một năm.

(***) Thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - dài hạn được trình bày tại Thuyết minh 41.5(b)(*).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

7.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Địa chỉ	30/6/2015			1/1/2015		
		Tỷ lệ % sở hữu	Tỷ lệ % quyền biểu quyết	Giá trị hợp lý VND	Tỷ lệ % sở hữu	Tỷ lệ % quyền biểu quyết	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư góp vốn vào:							
▪ Công ty liên kết							
• Công ty CP Khai khoáng Hòa Phát - SSG	TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	38,00%	38,00%	3.946.325.789	38,00%	38,00%	3.997.137.449
▪ Đơn vị khác							
• Công ty CP Bia và nước giải khát Việt Hà	Bắc Ninh, Việt Nam	6,98%	6,98%	15.000.000.000	6,98%	6,98%	15.000.000.000
• Công ty CP Phát triển Đô thị Bắc Hà Nội	Hà Nội, Việt Nam	7,00%	7,99%	700.000.000	7,00%	7,99%	700.000.000
• Khác				2.128.365			2.128.365
				19.648.454.154			19.699.265.814
				(*)			(*)

(*) Thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn được trình bày tại Thuyết minh 41.5(b)(*).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

8. Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND Đã phân loại lại
Lãi vay phải thu	17.731.983.742	14.123.482.004
Thuế xuất khẩu nộp trước	10.957.483.627	-
Hàng mất chờ bồi thường	-	23.560.742.480
Vật tư mang đi gia công	2.384.477.646	629.364.400
Phải thu khác	11.326.776.654	16.959.238.184
	<hr/> 42.400.721.669	<hr/> 55.272.827.068 <hr/>

9. Hàng tồn kho

	30/6/2015		1/1/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	473.910.957.118	-	585.168.710.926	-
Nguyên vật liệu	2.497.804.574.763	(211.648.225.183)	3.314.175.008.838	(195.604.647.670)
Công cụ và dụng cụ	645.262.526.728	-	554.482.318.301	-
Sản phẩm dở dang	387.478.726.291	-	382.083.095.714	-
Thành phẩm	2.257.411.707.212	(13.267.304.022)	2.590.754.929.766	(17.492.367.978)
Hàng hóa	64.188.045.350	(1.484.076.653)	46.774.019.099	(1.624.240.705)
Hàng gửi đi bán	34.313.154.804	-	127.672.221.874	-
	<hr/> 6.360.369.692.266	<hr/> (226.399.605.858)	<hr/> 7.601.110.304.518	<hr/> (214.721.256.353) <hr/>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 hàng tồn kho có giá trị ghi sổ là 2.252.818 triệu VND (1/1/2015: 2.629.128 triệu VND) được thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn.

Trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 có 1.639.592 triệu VND giá trị hàng tồn kho (1/1/2015: 1.671.335 triệu VND) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa VND	Dụng cụ văn phòng VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	2.711.443.950.184	27.118.590.001	9.327.202.464.709	364.746.977.295	594.442.662	12.431.106.424.851
Tăng trong kỳ	65.503.902.634	1.447.267.001	13.497.395.564	27.243.225.297	1.464.876.000	109.156.666.496
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	56.555.397.713	-	125.403.730.517	12.820.028.187	-	194.779.156.417
Thanh lý và xóa sổ	(16.309.749.482)	(30.743.636)	(71.834.872.632)	(10.733.513.320)	-	(98.908.879.070)
Phân loại lại	-	-	(75.000.000)	75.000.000	-	-
Biến động khác	-	-	(1.201.034.246)	350.000.000	-	(851.034.246)
Số dư cuối kỳ	2.817.193.501.049	28.535.113.366	9.392.992.683.912	394.501.717.459	2.059.318.662	12.635.282.334.448
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	681.540.983.352	16.690.474.881	3.016.000.272.135	167.793.334.048	594.442.662	3.882.619.507.078
Khấu hao trong kỳ	107.939.573.936	1.904.100.961	447.092.520.733	22.969.780.432	21.973.142	579.927.949.204
Thanh lý và xóa sổ	(6.749.655.366)	(30.743.636)	(37.154.224.465)	(7.655.471.764)	-	(51.590.095.231)
Phân loại lại	-	21.358.413	(75.000.000)	53.641.587	-	-
Biến động khác	-	-	(1.107.665.748)	-	-	(1.107.665.748)
Số dư cuối kỳ	782.730.901.922	18.585.190.619	3.424.755.902.655	183.161.284.303	616.415.804	4.409.849.695.303
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	2.029.902.966.832	10.428.115.120	6.311.202.192.574	196.953.643.247	-	8.548.486.917.773
Số dư cuối kỳ	2.034.462.599.127	9.949.922.747	5.968.236.781.257	211.340.433.156	1.442.902.858	8.225.432.639.145

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 có các tài sản với nguyên giá 986.438 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2015: 921.127 triệu VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 5.202.091 triệu VND (1/1/2015: 5.143.899 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn.



Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	206.165.825.242	3.102.746.855	1.367.576.332	210.636.148.429
Tăng trong kỳ	-	818.000.000	-	818.000.000
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(9.514.160.400)	-	-	(9.514.160.400)
Thanh lý và xóa sổ	(2.558.702.520)	(221.000.000)	-	(2.779.702.520)
Biến động khác	-	40.000.000	-	40.000.000
Số dư cuối kỳ	194.092.962.322	3.739.746.855	1.367.576.332	199.200.285.509
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	26.748.438.777	2.494.048.958	1.228.118.622	30.470.606.357
Khấu hao trong kỳ	2.020.864.820	346.208.597	75.735.798	2.442.809.215
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(1.271.623.804)	-	-	(1.271.623.804)
Thanh lý và xóa sổ	(437.092.699)	(219.296.295)	-	(656.388.994)
Biến động khác	-	40.000.000	-	40.000.000
Số dư cuối kỳ	27.060.587.094	2.660.961.260	1.303.854.420	31.025.402.774
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	179.417.386.465	608.697.897	139.457.710	180.165.542.072
Số dư cuối kỳ	167.032.375.228	1.078.785.595	63.721.912	168.174.882.735

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 650 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 (1/1/2015: 881 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại là 31.267 triệu VND (1/1/2015: 80.004 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà cửa VND	Quyền sử dụng đất VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	216.665.630.027	15.780.994.600	232.446.624.627
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	35.102.860.696	-	35.102.860.696
Khấu hao trong kỳ	4.343.048.124	-	4.343.048.124
Số dư cuối kỳ	39.445.908.820	-	39.445.908.820
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	181.562.769.331	15.780.994.600	197.343.763.931
Số dư cuối kỳ	177.219.721.207	15.780.994.600	193.000.715.807

Bất động sản đầu tư là nhà cửa của Tập đoàn bao gồm nhà xưởng cho thuê tại Khu Công nghiệp Phố Nối A, Xã Giai Phạm, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam, một số tầng cho thuê của các tòa nhà tại 257 Giải Phóng, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam và tại dự án Mandarin Garden, Hoàng Minh Giám, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam.

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất liên quan tới dự án Mandarin Garden. Quyền sử dụng đất này có thời hạn không xác định nên Tập đoàn không thực hiện trích khấu hao.

Tại ngày báo cáo, Tập đoàn không xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư do không có thị trường hoạt động để xác định chính xác giá trị hợp lý cho các loại bất động sản đầu tư này.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2014 VND
Số dư đầu kỳ/năm	429.472.156.988	133.570.569.419
Tăng trong kỳ/năm	1.950.501.586.833	936.923.818.108
Mua một công ty con cấp 2	-	1.688.679.995
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(194.779.156.417)	(614.905.972.027)
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	(5.427.290.909)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(8.626.199.450)	(14.828.352.470)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(3.610.338.143)	(1.044.634.617)
Thanh lý	-	(8.288.758.922)
Biến động khác	(1.548.497.131)	1.784.098.411
Số dư cuối kỳ/năm	2.171.409.552.680	429.472.156.988

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
Dự án khu liên hợp thép Giai đoạn III	1.889.247.379.039	-
Hệ thống máy sấy quặng tinh lò vôi viên	30.778.153.476	-
Hệ thống đo lường giám sát điều khiển lò cao 2	14.648.220.744	-
Máy uốn	10.822.988.030	-
Máy làm ống thép	28.218.439.309	-
Dự án xây dựng xưởng tu	56.548.748.300	-
Chi phí giải phóng mặt bằng đất bổ sung	66.008.369.093	73.368.519.432
Vật tư xây dựng cơ bản dở dang và máy móc thiết bị chưa lắp đặt chưa được phân bổ vào hạng mục	11.359.425.425	79.559.496.782
Chi phí mở rộng nhà máy phôi 1	-	75.052.000
Nhà máy phôi 2	-	38.223.102.752
Nhà máy luyện gang	-	83.551.944.552
Nhà máy sản xuất quặng thiêu kết	-	16.978.885.135
Dự án xây dựng xưởng mạ	-	27.041.919.136
Nhà máy tủ lạnh	-	15.861.489.223
Dây chuyền mạ dải	-	49.191.251.977
Các dự án khác	63.777.829.264	45.620.495.999
Số dư cuối kỳ/năm	2.171.409.552.680	429.472.156.988

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

14. Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí đại tu, sửa chữa lớn VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Chi phí đất trả trước VND	Chi phí giải phóng mặt bằng VND	Chi phí trả trước khác VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	59.170.593.240	238.469.150.180	5.269.304.188	134.653.926.380	25.227.096.703	20.428.659.212	483.218.729.903
Tăng trong kỳ	17.687.781.707	5.340.915.848	-	48.004.734.827	-	9.086.851.949	80.120.284.331
Chuyển từ tài sản cố định vô hình	-	-	-	8.242.536.596	-	-	8.242.536.596
Chuyển từ xây dựng cơ bản	-	-	-	-	-	-	-
Đó đang	6.986.150.303	1.517.564.601	-	-	-	122.484.546	8.626.199.450
Phần loại lại	(773.862.103)	(2.381.949.717)	-	-	-	3.155.811.820	-
Thanh lý và xóa sổ	(3.478.882.916)	-	-	-	-	(154.756.662)	(3.633.639.578)
Phần bổ trong kỳ	(28.489.466.023)	(71.751.159.689)	(5.269.304.188)	(2.740.320.185)	(38.782.194)	(7.499.748.170)	(115.788.780.449)
Số dư cuối kỳ	51.102.314.208	171.194.521.223	-	188.160.877.618	25.188.314.509	25.139.302.695	460.785.330.253

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, một số chi phí trả trước dài hạn với giá trị ghi sổ là 34.570 triệu VND (1/1/2015: 37.661 triệu VND) được thế chấp tại các ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn.

15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	Thuế suất	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
Chi phí phải trả			
Lợi nhuận chưa thực hiện phát sinh từ bán hàng tồn kho và bán tài sản cố định giữa các công ty trong Tập đoàn	10% - 22%	17.819.190.584	10.705.727.819
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	5% - 22%	45.715.898.428	38.299.108.599
	7,5% - 22%	601.063.809	3.060.612.456
		64.136.152.821	52.065.448.874

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC**ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***16. Lợi thế thương mại**

	Công ty CP Đầu tư Khoáng sản An Thông VND	Công ty CP Năng lượng Hòa Phát VND	Công ty CP Khoáng sản Hòa Phát VND	Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Hà Nội VND	Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Thương mại Hà Nội VND	TNHH Sản xuất và Thương mại Chánh Nguyên VND	Tổng VND
Giá gốc							
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	350.232.527.609	206.244.396.684	34.014.618.203	74.526.572.949	89.496.114.296	54.111.943.050	808.626.172.791
Giá trị phân bổ lũy kế							
Số dư đầu kỳ	195.546.494.581	94.528.681.812	12.296.684.755	49.583.157.366	51.398.239.056	23.190.832.734	426.544.090.304
Phân bổ trong kỳ	17.511.626.380	10.312.219.834	1.700.730.910	6.235.853.896	9.524.468.810	15.460.555.158	60.745.454.988
Số dư cuối kỳ	213.058.120.961	104.840.901.646	13.997.415.665	55.819.011.262	60.922.707.866	38.651.387.892	487.289.545.292
Giá trị ghi sổ							
Số dư đầu kỳ	154.686.033.028	111.715.714.872	21.717.933.448	24.943.415.583	38.097.875.240	30.921.110.316	382.082.082.487
Số dư cuối kỳ	137.174.406.648	101.403.495.038	20.017.202.538	18.707.561.687	28.573.406.430	15.460.555.158	321.336.627.499

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

17. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Ngân sách Nhà nước

17.1. Thuế và các khoản khác phải thu Ngân sách Nhà nước

	1/1/2015 VND	Số phải thu trong kỳ VND	Bù trừ với số thuế phải nộp trong kỳ VND	Số đã được hoàn lại trong kỳ VND	30/6/2015 VND
Các khoản thuế đã nộp cho Ngân sách Nhà nước sẽ được hoàn lại/khấu trừ					
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.702.554.613	185.489.790	(2.778.779.113)	-	9.109.265.290
Các khoản khác phải thu Ngân sách Nhà nước					
Khác	1.200.269.655	1.862.395.840	-	(623.754.926)	2.438.910.569
	12.902.824.268	2.047.885.630	(2.778.779.113)	(623.754.926)	11.548.175.859

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

17.2 Thuế và các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước

Thuế	1/1/2015 VND	Số phải nộp/ (điều chỉnh) trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	30/6/2015 VND
Thuế giá trị gia tăng	44.184.769.307	1.542.351.752.088	(1.533.619.173.017)	52.917.348.378
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	18.337.745.435	546.566.821.485	(563.720.896.586)	1.183.670.334
Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.619.285.971	17.446.185.594	(9.430.680.872)	10.634.790.693
Thuế xuất nhập khẩu	-	118.196.748.938	(118.196.748.938)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	231.392.387.541	253.759.200.549	(284.478.499.093)	200.673.088.997
Thuế nhà thầu	239.843.922	9.652.844.651	(7.123.703.218)	2.768.985.355
Thuế thu nhập cá nhân	1.084.181.596	24.476.228.669	(24.351.591.303)	1.208.818.962
Thuế tài nguyên	5.504.672.313	33.943.023.805	(33.987.737.997)	5.459.958.121
Tiền thuế đất	136.419.167.478	2.237.741.547	(24.404.019.247)	114.252.889.778
Các loại thuế khác	2.779.698.305	14.218.179.074	(13.930.473.802)	3.067.403.577
Các khoản phải nộp khác				
Phụ phí giao thông (*)	21.139.062.856	(21.139.062.856)	-	-
	463.700.814.724	2.541.709.663.544	(2.613.243.524.073)	392.166.954.195

(*) Ngày 6 tháng 8 năm 2009, Ủy ban nhân dân Tỉnh Lào Cai ban hành Quyết định số 2420/QĐ-UBND về việc quy định khoản thu từ khai thác khoáng sản để đảm bảo hạ tầng giao thông trên địa bàn Tỉnh Lào Cai, nhằm huy động đóng góp hợp lý từ các tổ chức, cá nhân có hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh. Công ty CP Khoáng sản Đức Long, một công ty con cấp 2 của Công ty, đã trích lập khoản phải trả này vào chi phí sản xuất kinh doanh trong các năm trước. Tuy nhiên, trong năm 2015, Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá một cách thận trọng và tin tưởng rằng Công ty có đủ căn cứ pháp lý để không phải đóng khoản phụ phí giao thông này và đã tiến hành điều chỉnh lại khoản phải trả vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

18. Chi phí phải trả

18.1. Chi phí phải trả – ngắn hạn

	30/6/2015	1/1/2015
	VND	VND
		Đã phân loại lại
Chi phí phải trả cho nhà thầu	13.839.352.288	14.337.625.015
Chi phí lãi vay	14.726.150.202	51.571.875.622
Tiền điện	26.945.757.830	12.727.993.710
Phí dịch vụ	1.152.400.909	175.997.075
Chi phí khuyến mại	15.079.953.089	15.807.317.000
Chi phí bảo lãnh	1.456.325.055	1.732.775.389
Lương và thưởng	555.415.079	1.920.099.724
Phí vận chuyển	11.132.542.195	5.068.626.033
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	47.629.896.748	28.472.068.231
Chi phí khôi phục môi trường	-	4.417.769.085
Phí sử dụng thông tin thăm dò địa chất	-	7.664.921.510
Chi phí phải trả khác	13.268.408.134	10.400.605.591
	<hr/>	<hr/>
	145.786.201.529	154.297.673.985

18.2. Chi phí phải trả – dài hạn

	30/6/2015	1/1/2015
	VND	VND
		Đã phân loại lại
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn đất Khu công nghiệp	137.484.836.373	50.447.538.919

19. Doanh thu chưa thực hiện – ngắn hạn

Doanh thu chưa thực hiện – ngắn hạn thể hiện khoản doanh thu nhận trước từ việc cho thuê các bất động sản đầu tư của Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. Các khoản phải trả, phải nộp khác

20.1. Phải trả, phải nộp khác – ngắn hạn

	30/6/2015	1/1/2015
	VND	VND
		Đã phân loại lại
Phải trả Công ty TNHH RHI Retractories Asia-Pacific PTE	14.446.147.614	12.433.066.383
Phải trả Công ty CP Golden Gain Enterprises	3.756.425.917	3.756.425.917
Cổ tức phải trả	1.040.889.000	942.334.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	11.376.261.312	24.350.261.964
Chiết khấu thương mại	29.596.036.890	39.760.742.486
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế	6.883.156.190	5.364.206.004
Hàng mượn	6.404.785.200	1.452.873.856
Tài sản thừa chờ xử lý	909.886.850	821.177.009
Phải trả đặt cọc thực hiện hợp đồng thuê đất KCN	11.613.290.424	-
Các khoản phải trả khác	11.759.308.016	13.622.616.275
	<hr/>	
	97.786.187.413	102.503.703.894
	<hr/>	

20.2. Phải trả, phải nộp khác – dài hạn

	30/6/2015	1/1/2015
	VND	VND
Quỹ bảo tri căn hộ	104.224.062.287	80.112.371.674
Các khoản phải trả khác	1.800.000	15.956.334.290
	<hr/>	
	104.225.862.287	96.068.705.964
	<hr/>	

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**21. Vay****21.1. Vay ngắn hạn**

	1/1/2015		Biến động trong kỳ		30/6/2015	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	5.515.438.574.744	5.515.438.574.744	11.922.195.035.732	(12.121.465.960.935)	5.316.167.649.541	5.316.167.649.541
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 21.2)	221.544.862.065	221.544.862.065	-	(221.544.862.065)	-	-
	5.736.983.436.809	5.736.983.436.809	11.922.195.035.732	(12.343.010.823.000)	5.316.167.649.541	5.316.167.649.541

Số dư vay ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 bao gồm các khoản vay bằng VND và USD với giá trị tương ứng là 1.638.916 triệu VND và 3.677.251 triệu VND (1/1/2015: 1.173.324 triệu VND và 4.342.115 triệu VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, các khoản vay ngắn hạn bằng VND và các khoản vay bằng USD với giá trị ghi sổ tương ứng là 1.456.597 triệu VND và 3.381.480 triệu VND (1/1/2015: 1.003.014 triệu VND và 3.554.204 triệu VND) được bảo đảm bằng một số hàng tồn kho (Thuyết minh 9), tài sản cố định (Thuyết minh 10 và 11), chi phí trả trước dài hạn của Tập đoàn (Thuyết minh 14) và một số cổ phiếu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (“cổ phiếu HPG”) thuộc sở hữu của một số thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty.

Các khoản vay ngắn hạn còn lại không được bảo đảm.

Các khoản vay bằng VND và USD chịu lãi suất tương ứng từ 3,1% đến 5% (2014: 3,5% đến 6,5%) một năm và từ 1,1% đến 1,5% (2014: 1,4% đến 4%) một năm.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

21.2. Vay dài hạn

	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
Vay dài hạn	1.177.072.326.185	1.232.408.614.216
Hoàn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 21.1)	-	(221.544.862.065)
	<hr/>	<hr/>
Hoàn trả sau 12 tháng	1.177.072.326.185	1.010.863.752.151
	<hr/>	<hr/>

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn còn số dư là như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm (%)	Năm đáo hạn	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (a)	VND	8	2020	577.072.326.185	577.072.326.185
Ngân hàng ANZ	USD	4,5 - 4,73	2016	-	14.431.078.231
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	10 - 11,5	2017	-	40.905.209.800
Vay từ cá nhân (b)	VND	9,6 - 12	2017	600.000.000.000	600.000.000.000
				<hr/>	<hr/>
				1.177.072.326.185	1.232.408.614.216
				<hr/>	<hr/>

(a) Các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được đảm bảo bằng một số tài sản cố định của Tập đoàn (Thuyết minh 10).

(b) Khoản vay từ các cá nhân không được đảm bảo.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

22. Dự phòng chi phí bảo hành

	Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND
Số dư đầu kỳ	17.171.173.699
Dự phòng lập trong kỳ	886.695.477
Dự phòng sử dụng trong kỳ	(376.779.367)
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(850.076.217)
	<hr/>
Số dư cuối kỳ	16.831.013.592
	<hr/>
Ngắn hạn	13.408.217.425
Dài hạn	3.422.796.167
	<hr/>

Khoản dự phòng về chi phí bảo hành liên quan chủ yếu tới hàng hóa đã bán ra và dịch vụ đã cung cấp trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 và năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014. Khoản dự phòng được lập dựa trên ước tính xuất phát từ các dữ liệu thống kê lịch sử về chi phí bảo hành đã phát sinh liên quan tới các sản phẩm và dịch vụ tương ứng.

23. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo sự phê duyệt của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng, phúc lợi và thù lao cho Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và các nhân viên của Công ty và các công ty con theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tập đoàn. Biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ/năm như sau:

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2014 VND
Số dư đầu kỳ/năm	214.569.969.365	90.863.645.308
Trích lập trong kỳ/năm	85.312.875.412	219.220.272.122
Sử dụng trong kỳ/năm	(100.915.215.826)	(95.513.948.065)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ/năm	198.967.628.951	214.569.969.365
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

24. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	4.190.525.330.000	2.207.350.817.068	-	459.080.197.478	-	2.643.370.909.871	86.632.765.142	9.586.960.019.559
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	1.813.749.970.690	60.522.043.076	1.874.272.013.766
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	628.556.420.000	-	-	-	-	(628.556.420.000)	-	-
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	(628.578.799.500)	(24.245.929.826)	(652.824.729.326)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(66.999.214.012)	-	(66.999.214.012)
Thủ lao thành viên Ban Kiểm soát và	-	-	-	-	-	(50.000.000)	-	(50.000.000)
Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	(161.037.569)	(53.827.133)	(214.864.702)
Biên động khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	4.819.081.750.000	2.207.350.817.068	-	459.080.197.478	-	3.132.775.409.480	122.855.051.259	10.741.143.225.285
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 – đã phân loại lại	4.819.081.750.000	2.207.350.817.068	-	-	674.783.632.921	4.094.767.826.367	169.355.717.253	11.965.339.743.609
Góp vốn	-	-	-	-	-	-	58.500.000	58.500.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	1.887.991.855.666	14.028.750.898	1.902.020.606.564
Phát hành cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần	1.465.851.380.000	(1.465.851.380.000)	-	-	-	-	-	-
Phát hành cổ phiếu thưởng cho người lao động (Note 26)	67.350.000.000	(67.350.000.000)	-	-	-	-	-	-
Trả cổ tức bằng cổ phiếu (Thuyết minh 27)	977.231.060.000	-	-	-	-	(977.231.060.000)	-	-
Trả cổ tức (Thuyết minh 27)	-	-	-	-	-	(488.625.075.000)	(50.694.464.457)	(539.319.539.457)
Thu hồi cổ phiếu thưởng cho nhân viên làm cổ phiếu quỹ	-	-	(181.000.000)	-	-	-	-	(181.000.000)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	(85.312.875.412)	-	(85.312.875.412)
Thủ lao thành viên Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-	(100.000.000)	-	(100.000.000)
Biên động khác	-	-	-	-	-	(437.637.388)	16.191.575	(421.445.813)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	7.329.514.190.000	674.149.437.068	(181.000.000)	-	674.783.632.921	4.431.053.034.233	132.764.695.269	13.242.083.989.491

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

25. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2015		1/1/2015	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	732.951.419	7.329.514.190.000	481.908.17	4.819.081.750.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	732.951.419	7.329.514.190.000	481.908.17	4.819.081.750.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	732.933.319	7.329.333.190.000	481.908.17	4.819.081.750.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Biến động của số cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ/năm như sau:

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2015		Năm kết thúc ngày 31/12/2014	
	Số cổ phiếu	Mệnh giá VND	Số cổ phiếu	Mệnh giá VND
Số dư đầu kỳ/năm	481.908.175	4.819.081.750.000	419.052.533	4.190.525.330.000
Phát hành cổ phiếu	146.585.138	1.465.851.380.000	-	-
Phát hành cổ phiếu thưởng cho người lao động	6.735.000	67.350.000.000	-	-
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	97.723.106	977.231.060.000	62.855.642	628.556.420.000
Thu hồi cổ phiếu thưởng cho nhân viên làm cổ phiếu quỹ	(18.100)	(181.000.000)	-	-
Số dư cuối kỳ/năm	732.933.319	7.329.333.190.000	481.908.175	4.819.081.750.000

26. Phát hành cổ phiếu thưởng cho người lao động

Trong kỳ, Công ty đã phát hành cổ phiếu thưởng từ thặng dư vốn cổ phần theo chương trình lựa chọn cho người lao động theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 02/NQ-DHĐCĐ.2014 ngày 28 tháng 8 năm 2014 là 67.350 triệu VND theo mệnh giá, tương đương với 6.735.000 cổ phiếu. Các cổ phiếu thưởng này đã được Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh chấp thuận niêm yết trên thị trường từ ngày 25 tháng 2 năm 2015. Tại ngày phát hành, số cổ phiếu này có giá trị thị trường tương đương với 325.974 triệu VND. Giá trị cổ phiếu phát hành tính theo mệnh giá không được ghi nhận là chi phí mà được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

27. Cổ tức

Ngày 13 tháng 4 năm 2015, Hội đồng Quản trị của Công ty thông qua phương án chi tiết trả cổ tức năm 2014 cho các cổ đông bằng tiền theo tỷ lệ 10% trên mệnh giá với số tiền 488.643 triệu VND và 20% bằng cổ phiếu tương đương với 977.231 triệu VND. Phương án trả cổ tức này đã được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt vào ngày 31 tháng 3 năm 2015 và đã được trả trong kỳ.

28. Quỹ đầu tư và phát triển

Hàng năm, Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát và các công ty con trích lập quỹ đầu tư và phát triển từ lợi nhuận sau thuế với mức trích lập không vượt quá 5% lợi nhuận sau thuế và được trích cho đến khi quỹ này bằng 10% vốn cổ phần của từng công ty.

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

29.1 Ngoại tệ

	30/6/2015		1/1/2015	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	1.168.455	25.533.120.083	10.003.226	214.260.595.545

29.2 Cam kết góp vốn

Tại ngày báo cáo, Tập đoàn có các cam kết góp vốn sau:

	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
Công ty CP Khai khoáng Hòa Phát SSG	5.670.000.000	5.670.000.000

29.3 Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Tập đoàn có các cam kết vốn sau đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất:

	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
Đã được duyệt và chưa ký kết hợp đồng	446.142.515.103	1.526.992.678.044
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	1.795.934.190.215	2.281.122.723.574
	2.242.076.705.318	3.808.115.401.618

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

29.4 Cam kết hợp đồng thuê

Tại ngày báo cáo, Tập đoàn có các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
Trong vòng một năm	1.094.770.700	4.958.113.156
Trong vòng hai đến năm năm	5.473.851.500	6.404.998.224
Sau năm năm	22.582.478.300	25.006.665.196
	<hr/>	<hr/>
	29.151.100.500	36.369.776.576

30. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng. Doanh thu thuần gồm:

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND	30/6/2014 VND Đã phân loại lại
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng	12.871.194.101.282	11.008.477.824.040
▪ Cung cấp dịch vụ	45.835.676.778	42.109.249.639
▪ Doanh thu bán đất thuê	310.231.244.198	12.991.875.000
▪ Cho thuê bất động sản đầu tư	12.370.869.673	4.888.509.274
▪ Doanh thu bán bất động sản	306.507.406.000	2.254.605.070.000
▪ Doanh thu bán phế liệu và doanh thu khác	121.511.460.720	-
	<hr/>	<hr/>
	13.667.650.758.651	13.323.072.527.953
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	(170.106.648.796)	(116.756.651.918)
▪ Giảm giá hàng bán	(400.148.771)	(217.507.384)
▪ Hàng bán bị trả lại	(11.441.605.232)	(9.331.534.472)
	<hr/>	<hr/>
	(181.948.402.799)	(126.305.693.774)
	<hr/>	<hr/>
Doanh thu thuần	13.485.702.355.852	13.196.766.834.179

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

31. Giá vốn hàng bán

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2015	30/6/2014
	VND	VND
Thành phẩm đã bán	9.191.470.074.650	7.731.140.362.934
Hàng hoá đã bán	1.029.657.561.155	904.009.598.773
Dịch vụ đã cung ứng	19.123.553.002	17.459.356.402
Giá vốn của đất thuê đã bán	177.753.179.757	4.810.889.994
Giá vốn bất động sản đầu tư cho thuê	4.723.770.818	4.112.103.596
Giá vốn của bất động sản đã bán	186.704.559.741	1.713.180.824.482
Giá vốn của phế liệu đã bán và dịch vụ khác	149.206.837.542	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	11.678.349.505	(356.617.797)
	10.770.317.886.170	10.374.356.518.384

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn trích trước của hàng hóa thành phẩm bất động sản đã bán như sau:

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày			
	30/6/2015		30/6/2014	
	Thời gian chi phí dự kiến phát sinh	VND	Thời gian chi phí dự kiến phát sinh	VND
Dự án Khu công nghiệp Hòa Mạc	18 tháng	6.025.003.401	30 tháng	1.279.197.744
Dự án Mandarin	6 tháng	377.964.156	18 tháng	262.571.719.898
Dự án Khu công nghiệp Phố Nối A	30 tháng	81.012.294.053		-
		87.415.261.610		263.850.917.642

32. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2015	30/6/2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi và cho vay	49.975.934.378	61.508.970.639
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	75.711.665.227	8.109.473.175
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	35.938.824	219.383.011
Doanh thu hoạt động tài chính khác	41.670.018	122.709.662
	125.765.208.447	69.960.536.487

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

33. Chi phí tài chính

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2015	30/6/2014
	VND	VND
Chi phí lãi vay	109.641.559.405	202.183.084.036
Chiết khấu thanh toán	6.378.306.856	5.496.970.422
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	55.597.772.601	31.562.162.313
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	57.977.520.974	64.049.985.479
Chi phí tài chính khác	1.696.360.225	3.317.726.466
	<hr/>	<hr/>
	231.291.520.061	306.609.928.716

34. Chi phí bán hàng

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2015	30/6/2014
	VND	VND
Chi phí quảng cáo	15.053.224.927	17.842.454.546
Chi phí nhân viên	10.156.535.948	12.507.505.007
Chi phí bảo hành	3.868.105.469	4.663.636.010
Chi phí vận chuyển	88.773.776.405	35.947.233.193
Chi phí xuất khẩu	12.400.985.956	12.373.268.008
Chi phí khuyến mại	8.865.586.945	5.002.920.888
Điều chỉnh lại phụ phí giao thông (Thuyết minh 17.2(*))	(21.139.062.856)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bán hàng khác	77.965.306.845	66.054.810.527
	<hr/>	<hr/>
	195.944.459.639	154.391.828.179

35. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2015	30/6/2014
	VND	VND
Phân bổ lợi thế thương mại	60.745.454.988	130.776.871.425
Chi phí nhân viên	61.088.168.375	51.421.897.163
Chi phí khấu hao	22.980.049.174	6.198.474.024
Phí, lệ phí	806.122.770	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí quản lý khác	67.067.905.740	93.715.402.476
	<hr/>	<hr/>
	212.687.701.047	282.112.645.088

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

36. Thu nhập khác

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2015 VND	30/6/2014 VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	4.364.414.482	11.314.936.852
Thu nhập từ bán điện, nước và cung cấp dịch vụ	115.622.997.764	102.735.279.181
Tiền bồi thường nhận được từ các đơn vị khác	2.867.091.854	4.019.959.180
Thu nhập khác	13.529.296.225	16.870.023.002
	<hr/>	<hr/>
	136.383.800.325	134.940.198.215

37. Chi phí khác

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2015 VND	30/6/2014 VND
Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý và xóa sổ	49.442.097.365	12.258.870.299
Giá vốn của điện, nước và các dịch vụ cung cấp	112.452.875.775	102.648.242.091
Phí cấp quyền khai thác	11.008.685.633	-
Phí sử dụng thông tin thăm dò địa chất	2.323.449.054	-
Phí bảo dưỡng	7.099.867.044	-
Bồi thường cho đơn vị khác	-	1.469.448.695
Chi phí khác	8.982.192.520	10.257.726.116
	<hr/>	<hr/>
	191.309.167.391	126.634.287.201

38. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2015 VND	30/6/2014 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	8.123.965.577.822	8.990.675.261.347
Chi phí nhân công	400.566.273.887	374.024.001.506
Chi phí khấu hao	586.713.806.543	543.250.085.655
Chi phí dịch vụ mua ngoài	711.345.221.880	968.012.983.932
Chi phí khác	952.466.533.928	903.599.284.983

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

39. Thuế thu nhập

39.1 Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2015	30/6/2014
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hiện hành		
Kỳ hiện hành	256.352.489.872	289.840.056.647
Thuế TNDN trích thừa năm trước	-	(170.786.520)
	<hr/>	<hr/>
	256.352.489.872	289.669.270.127
	<hr/>	<hr/>
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(12.123.277.780)	(6.511.487.114)
	<hr/>	<hr/>
Chi phí thuế TNDN	244.229.212.092	283.157.783.013
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

39.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2015	30/6/2014
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	2.146.249.818.656	2.157.429.796.779
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán		
Phân bổ lợi thế thương mại	60.745.454.988	130.776.871.425
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	46.147.272.758	29.508.651.189
Chi phí không được khấu trừ	9.713.299.273	5.256.393.561
Lỗ được chia từ các công ty liên kết	(50.811.660)	(132.564.534)
Chi phí hao hụt nguyên vật liệu	54.000.000.000	30.336.438.368
	2.316.805.034.015	2.353.175.586.788
Lỗ năm trước chuyển sang	(4.965.184.679)	(26.125.164.803)
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	2.311.839.849.336	2.327.050.421.985
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính theo thuế suất của Công ty	508.604.766.854	511.951.092.837
Ưu đãi thuế của các công ty con	(260.358.883.695)	(209.057.732.051)
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng cho các công ty con	(14.214.497.860)	(13.053.304.139)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận trên lỗ tính thuế của các công ty con	22.321.104.573	-
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	(12.123.277.780)	(6.511.487.114)
Thuế TNDN trích thừa năm trước	-	(170.786.520)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	244.229.212.092	283.157.783.013

39.3 Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật thuế thu nhập, Công ty có nghĩa vụ phải nộp Ngân sách Nhà nước thuế thu nhập bằng 22% trên lợi nhuận tính thuế cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 và 30 tháng 6 năm 2014 và mức thuế suất này sẽ giảm xuống 20% từ năm 2016.

Các công ty con của Tập đoàn có nghĩa vụ phải nộp Ngân sách Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất quy định trong các quy định thuế hiện hành.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

40. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 được dựa trên số lợi nhuận thuần hợp nhất thuộc về các cổ đông phổ thông của Công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong kỳ, chi tiết như sau:

40.1. Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2015 (Số cổ phiếu)	30/6/2014 (Số cổ phiếu) Đã điều chỉnh lại
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ	481.908.175	732.933.319
Ảnh hưởng của việc trả cổ tức bằng cổ phiếu (Thuyết minh 27)	97.723.106	-
Ảnh hưởng của việc phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ từ thặng dư vốn cổ phần	146.585.138	-
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu thưởng từ thặng dư vốn cổ phần theo chương trình lựa chọn cho người lao động	6.735.000	-
Ảnh hưởng của việc thu hồi cổ phiếu thưởng cho nhân viên làm cổ phiếu quỹ	(18.100)	-
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ	732.933.319	732.933.319

40.2. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	30/6/2015	30/6/2014
	VND	VND Đã điều chỉnh lại
Lợi nhuận thuần thuộc về các cổ đông (*)	1.887.991.855.666	1.813.749.970.690
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ	732.933.319	732.933.319
	2.576	2.475

(*) Lợi nhuận thuần thuộc về các cổ đông của Công ty không bao gồm số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi vì quỹ khen thưởng và phúc lợi chưa được trích lập cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015. Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ.2015 phê duyệt ngày 31 tháng 3 năm 2015, mức trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi dự kiến cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 tối đa bằng 5% lợi nhuận sau thuế. Lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể giảm đi do việc trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

40.3. Điều chỉnh lại số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền và lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền và lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 được điều chỉnh lại do ảnh hưởng của việc trả cổ tức bằng cổ phiếu (Thuyết minh 27), phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ từ thặng dư vốn cổ phần, ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu thưởng từ thặng dư vốn cổ phần theo chương trình lựa chọn cho người lao động và ảnh hưởng của việc thu hồi cổ phiếu thưởng cho nhân viên làm cổ phiếu quỹ như sau:

	Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền	Lãi cơ bản trên cổ phiếu VND
Số báo cáo trước đây	481.908.175	3.764
Điều chỉnh lại do ảnh hưởng của việc trả cổ tức bằng cổ phiếu trong kỳ	97.723.106	(635)
Điều chỉnh lại do ảnh hưởng của việc phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ	146.585.138	(631)
Điều chỉnh lại do ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu thưởng từ thặng dư vốn cổ phần theo chương trình lựa chọn cho người lao động	6.735.000	(23)
Ảnh hưởng của việc thu hồi cổ phiếu thưởng cho nhân viên làm cổ phiếu quỹ	(18.100)	-
Số điều chỉnh lại	732.933.319	2.475

41. Các công cụ tài chính

41.1 Quản lý rủi ro tài chính

(a) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Tập đoàn phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Tập đoàn có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Tập đoàn sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Quản trị của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Tập đoàn như thế nào và soát xét tính thích hợp của khung quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Tập đoàn gặp phải.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Khung quản lý rủi ro

Ban Giám đốc của Công ty và các công ty con có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Tập đoàn. Ban Giám đốc của Công ty và các công ty con có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Tập đoàn.

Các chính sách quản lý rủi ro của Tập đoàn được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Tập đoàn gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

41.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Tập đoàn nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu và tiền gửi tại các tổ chức tài chính.

Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	30/6/2015 Triệu VND	1/1/2015 Triệu VND
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	(i)	2.016.319	2.021.027
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	(ii)	1.108.071	548.127
Phải thu khách hàng và phải thu khác	(iii)	1.138.876	1.261.183
		<hr/>	<hr/>
		4.263.266	3.830.337

(i) Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền gửi ngân hàng của Tập đoàn chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Tập đoàn.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Tập đoàn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(iii) Phải thu khách hàng và phải thu khác

Rủi ro tín dụng của Tập đoàn liên quan đến khoản phải thu chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Ban Giám đốc đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được phân tích riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi đưa ra các điều khoản và điều kiện giao hàng và thanh toán chuẩn cho khách hàng đó. Hạn mức mua hàng trả chậm được thiết lập cho mỗi khách hàng, thể hiện số dư phải thu tối đa mà không cần phê duyệt bởi Ban Giám đốc. Hạn mức này được soát xét hàng năm. Tập đoàn không nắm giữ tài sản đảm bảo nào từ các khách hàng.

Dựa trên tỷ lệ thực tế không thu được nợ từ các năm trước, Ban Giám đốc tin rằng, ngoài số tiền trình bày ở dưới đây, không cần thiết phải lập thêm dự phòng cho các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác tại ngày báo cáo.

Bảng phân tích tuổi nợ các khoản phải thu chưa bị tổn thất như sau:

	30/6/2015 Triệu VND	1/1/2015 Triệu VND
Chưa quá hạn	549.918	1.032.077
Quá hạn từ 0 - 30 ngày	543.549	174.379
Quá hạn từ 31 - 180 ngày	22.704	35.519
Quá hạn trên 180 ngày	22.705	19.208
	1.138.876	1.261.183

Biến động trong kỳ/năm của dự phòng các khoản phải thu khó đòi như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2014 VND
Số dư đầu kỳ/năm	40.801.876.327	14.643.202.437
Tăng dự phòng trong kỳ/năm	93.000.735	26.656.483.570
Hoàn nhập	(545.407.300)	(497.809.680)
	40.349.469.762	40.801.876.327

41.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Tập đoàn không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Tập đoàn là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Tập đoàn luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tại ngày lập báo cáo, các khoản nợ tài chính dài hạn có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

	Giá trị ghi số Triệu VND	Dòng tiền theo hợp đồng Triệu VND	Trong 1 năm Triệu VND	1 – 2 năm Triệu VND	2 – 5 năm Triệu VND	Hơn 5 năm Triệu VND
Ngày 30 tháng 6 năm 2015						
Phải trả người bán và phải trả khác	2.262.837	2.262.837	2.125.350	137.487	-	-
Các khoản vay	6.493.240	6.955.085	5.812.921	749.327	392.837	-
	8.756.077	9.217.922	7.938.271	886.814	392.837	-
Ngày 1 tháng 1 năm 2015						
Phải trả người bán và phải trả khác	2.219.048	2.219.048	2.152.644	66.404	-	-
Các khoản vay	6.747.847	7.027.052	5.813.585	712.312	489.277	11.878
	8.966.895	9.246.100	7.966.229	778.716	489.277	11.878

Tập đoàn quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư khoản tiền thặng dư vào các khoản tiền gửi có kỳ hạn và duy trì hạn mức tín dụng vay từ một số ngân hàng trong nước.

41.4 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái và lãi suất sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Tập đoàn hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Tập đoàn nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(a) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Tập đoàn có rủi ro tỷ giá từ các giao dịch mua, bán và đi vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là VND, đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là Đô la Mỹ (USD).

Rủi ro tỷ giá hối đoái của Tập đoàn được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý việc mức rủi ro tỷ giá hối đoái ngắn hạn vượt mức cho phép.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái

Tại ngày báo cáo, Tập đoàn có các khoản nợ phải trả tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	30/6/2015	1/1/2015
	USD	USD
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.168.455	10.003.226
Phải thu khách hàng	2.112.415	664.195
Tài sản tiền tệ khác	1.013	8.627
Phải trả người bán	(54.312.897)	(52.223.166)
Vay ngắn hạn	(167.987.711)	(200.495.055)
Vay dài hạn	-	(665.855)
	<hr/>	<hr/>
	(219.018.725)	(242.708.028)

Sau đây là tỷ giá ngoại tệ chính được Tập đoàn áp dụng:

	Tỷ giá tại ngày	
	30/6/2015	1/1/2015
USD/VND	21.890	21.673

(b) Rủi ro lãi suất

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Tập đoàn như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2015	1/1/2015
	Triệu VND	Triệu VND
Các công cụ tài chính chịu lãi suất cố định		
Tài sản tài chính	2.713.111	2.082.458
Nợ phải trả tài chính	(5.916.168)	(6.115.438)
	<hr/>	<hr/>
	(3.203.057)	(4.032.980)
Các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi		
Nợ phải trả tài chính	(577.072)	(632.409)

Nếu lãi suất của các công cụ tài chính chịu lãi thả nổi thay đổi 1% một năm sẽ làm tăng hoặc giảm lợi nhuận hợp nhất trước thuế của Tập đoàn 2.885 triệu VND (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014: 4.599 triệu VND). Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác, đặc biệt là tỷ giá hối đoái, sẽ không thay đổi.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

41.5 Giá trị hợp lý

(a) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

	30/6/2015		1/1/2015	
	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND
Được phân loại là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:				
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn	1.034.747	1.034.747	506.642	506.642
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn	73.325	(*)	41.486	(*)
Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:				
- Tiền và các khoản tương đương tiền	2.022.505	2.022.505	2.026.280	2.026.280
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.138.876	1.138.876	1.261.183	1.261.183
Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:				
- Các khoản đầu tư vào công cụ vốn chủ sở hữu	19.648	(*)	19.699	(*)
Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:				
- Phải trả người bán và phải trả khác	(2.125.350)	(2.125.350)	(2.152.644)	(2.152.644)
- Chi phí phải trả dài hạn và phải trả dài hạn khác	(137.487)	(*)	(66.404)	(*)
- Các khoản vay	(6.493.240)	(6.492.581)	(6.747.847)	(6.699.359)
	(4.466.976)		(5.111.605)	

(b) Cơ sở xác định giá trị hợp lý

Tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác và các khoản tài sản và nợ phải trả tài chính phi phải sinh ngắn hạn

Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác và các khoản tài sản và nợ phải trả tài chính phi phải sinh ngắn hạn xấp xỉ giá trị ghi sổ do tính chất ngắn hạn của các công cụ tài chính này. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Nợ phải trả tài chính phi phải sinh dài hạn

Giá trị hợp lý của nợ phải trả tài chính phi phải sinh dài hạn, xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin, được tính dựa trên giá trị hiện tại của dòng tiền tương lai trả gốc và lãi, được chiết khấu theo lãi suất thị trường tại ngày kết thúc năm kế toán.

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

42. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong kỳ Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2015 VND	30/6/2014 VND
Thành viên của Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị		
Lương và thưởng	3.891.886.062	3.583.174.152
Thù lao	1.541.000.000	1.602.000.000

43. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư và tài chính

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2015 VND	30/6/2014 VND
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	977.231.060.000	628.556.420.000
Phát hành cổ phiếu thưởng cho người lao động	67.350.000.000	-
Phát hành cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần	1.465.851.380.000	-

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

44. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Công ty CP Khoáng sản Hòa Phát, một công ty con của Công ty được đổi tên thành Công ty Cổ phần Phát triển Chăn nuôi Hòa Phát theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh thay đổi lần thứ 11 số 0900272334 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Hưng Yên cấp ngày 6 tháng 7 năm 2015. Theo đó, vốn điều lệ của công ty này tăng lên 300 tỷ VND và một số ngành nghề kinh doanh được bổ sung bao gồm:

- Chăn nuôi lợn;
- Chăn nuôi gia cầm;
- Chăn nuôi khác;
- Hoạt động dịch vụ chăn nuôi;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ; và
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp.

45. Số liệu so sánh

Như đã trình bày trong Thuyết minh 3, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 Tập đoàn áp dụng Thông tư 200 và Thông tư 202. Do việc thay đổi chính sách kế toán này, việc trình bày một số khoản mục báo cáo tài chính có thay đổi. Một số số liệu so sánh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại lại để phù hợp với quy định trong Thông tư 200 và Thông tư 202 về trình bày báo cáo tài chính. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong kỳ trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

45.1. Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	1/1/2015 (phân loại lại) VND	1/1/2015 (theo báo cáo trước đây) VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn	506.641.791.271	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	506.641.791.271
Phải thu ngắn hạn khác	55.272.827.068	55.961.139.232
Tài sản thiếu chờ xử lý	688.312.164	-
Phải thu dài hạn khác	8.432.785.586	-
Tài sản dài hạn khác	792.775.913	9.225.561.499
Đầu tư dài hạn khác	-	57.187.691.074
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn	41.485.562.709	-
Đầu tư vào đơn vị khác	15.702.128.365	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	154.297.673.985	204.745.212.904
Chi phí phải trả dài hạn	50.447.538.919	-
Phải trả ngắn hạn khác	102.503.703.894	134.165.173.120
Doanh thu chưa thực hiện – ngắn hạn	31.661.469.226	-
Quỹ dự phòng tài chính	-	674.783.632.921
Quỹ đầu tư phát triển	674.783.632.921	-

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

45.2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2014	30/6/2014
	(phân loại lại)	(theo báo cáo trước đây)
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	13.323.072.527.953	13.338.718.385.687
Các khoản giảm trừ doanh thu	126.305.693.774	141.951.551.508

45.3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2014	30/6/2014
	(phân loại lại)	(theo báo cáo trước đây)
	VND	VND
Tiền chi, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	(324.631.725.369)	-
Tiền thu hồi từ việc bán các công cụ nợ của các đơn vị khác	348.230.000.000	23.598.274.631

Ngày 18 tháng 8 năm 2015

Người lập:



Hoàng Thị Thanh Hương
 Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Lý Thị Ngân
 Kế toán trưởng

Trần Tuấn Dương
 Tổng Giám đốc